

Chương 4

QUẢN TRỊ TÀI SẢN CÓ (TÍCH SẢN)

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

1

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN TRỊ TÀI SẢN CÓ CỦA NGÂN HÀNG

1. Khái niệm

- **Tài sản có (nội bảng):** Là những TS hình thành trong sử dụng các nguồn vốn của NH.
- Ở một góc độ tiếp cận khác, *tài sản Có là kết quả của việc sử dụng vốn của ngân hàng, là những tài sản được hình thành từ các nguồn vốn của ngân hàng trong quá trình hoạt động.*
- Một nguồn vốn có thể hình thành nên nhiều TSC và ngược lại.
- **Quản trị tài sản có** là việc quản lý các danh mục sử dụng vốn của ngân hàng nhằm tạo một cơ cấu tài sản có thích hợp bao gồm: ngân quỹ, tín dụng, đầu tư và các tài sản khác đảm bảo ngân hàng hoạt động kinh doanh an toàn và có lãi.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

2

Phân loại tài sản Có của ngân hàng:

- - Căn cứ vào hình thức tồn tại, tài sản Có của ngân hàng có thể tồn tại dưới dạng tài sản thực, tài sản tài chính và tài sản vô hình.
- - Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, tài sản của ngân hàng được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn tích lũy trong quá trình kinh doanh, vốn huy động và vốn đi vay...
- - Căn cứ vào vị trí trong bảng Tổng kết tài sản, tài sản của ngân hàng bao gồm tài sản nội bảng và tài sản ngoại bảng.
- **Tài sản Có = Vốn ngân hàng + Tài sản Nợ**

2. Các yếu tố tác động đến quản trị tài sản có

- Các quy định của luật pháp: luật ngân hàng, luật đất đai, luật dân sự, luật thừa kế...
- Mối liên hệ giữa ngân hàng với khách hàng: vừa là người đi vay vừa là người cho vay.
- Lợi nhuận mà ngân hàng đạt được trong kinh doanh và nhu cầu tăng cổ tức của các cổ đông.
- Sự an toàn của ngân hàng trong kinh doanh (đáp ứng nhu cầu thanh khoản).

3. Các nguyên tắc quản trị tài sản có

- Đa dạng hóa các khoản mục tài sản có để phân tán rủi ro.
- Phải giải quyết được một cách hài hoà mối quan hệ giữa thanh khoản và khả năng sinh lời trong một khoản mục tài sản có.
- Phải đảm bảo được sự chuyển hoá một cách linh hoạt về mặt giá trị giữa các danh mục của tài sản có.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

5

II. CÁC THÀNH PHẦN CỦA TÀI SẢN CÓ

1. Ngân quỹ: Là khoản tài sản có tính thanh khoản cao mà ngân hàng phải duy trì để đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại các ngân hàng khác.

Đây là những tài sản không sinh lời, được duy trì chủ yếu để đáp ứng nhu cầu chi trả cho khách hàng gửi tiền, chi phí cho hoạt động của ngân hàng, bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của ngân hàng Nhà nước.

Bình quân hiện nay, ngân quỹ chiếm khoảng 10% trong tổng tài sản Có của các ngân hàng, và trong tương lai, khoản mục này có xu hướng ngày càng giảm do sự phát triển của thanh toán không dùng tiền mặt, trình độ quản lý của ngân hàng...

- 1.1. Tiền mặt tại quỹ
- 1.2. Tiền gửi tại ngân hàng khác
- 1.3. Dự trữ pháp định (dự trữ bắt buộc): Được duy trì theo ngày

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền phải} \\ \text{DTBB cho} = \text{Tổng nguồn vốn} \times \text{Tỷ lệ DTBB} \\ \text{ngày hôm sau} \quad \text{huy động cuối ngày hôm nay} \end{array}$$

2. Đầu tư

• 2.1. Mục đích đầu tư:

- Ổn định hóa thu nhập.
- Bù trừ rủi ro tín dụng trong danh mục cho vay.
- Cung cấp nguồn thanh khoản dự phòng cho ngân hàng.
- Giúp cho ngân hàng giảm số thuế phải nộp nhưng vẫn tăng thu nhập, đặc biệt là trái phiếu đô thị (là loại trái được miễn thuế thu nhập).
- Tạo ra sự phòng vệ cho ngân hàng nhằm ngăn ngừa sự thiệt hại khi rủi ro xuất hiện..

• **Nhìn chung, các ngân hàng có hai mục đích chính khi đầu tư các chứng khoán: đầu tư vì thanh khoản và đầu tư vì lợi tức.**

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

8

2.2. Hình thức đầu tư

- **Đầu tư trực tiếp:** bao gồm hùn vốn, mua cổ phần, liên doanh liên kết hay thành lập công ty trực thuộc và ngân hàng thương mại có tham gia quản lý các hoạt động đó. Đối với hình thức này, ngân hàng chỉ được sử dụng vốn tự có để đầu tư nên nó có tỷ trọng không lớn trong tài sản Có của ngân hàng.
- **Đầu tư gián tiếp** (là hình thức đầu tư chủ yếu): đầu tư vào các chứng khoán có giá để hưởng chênh lệch giá trong trường hợp khi chứng khoán đầu tư tăng giá trên thị trường (kinh doanh chứng khoán).

Đối với hình thức đầu tư này, ngoài vốn tự có ngân hàng có thể sử dụng các nguồn vốn ổn định khác để đầu tư.

2.3. Chứng khoán đầu tư

- **2.3.1. Các công cụ của thị trường tiền tệ:** những công cụ này có các đặc điểm chung như sau: lợi tức thấp, ngày đáo hạn dưới một năm, dễ mua bán trên thị trường (tính khả mại cao), mức độ rủi ro của chứng khoán thấp. Các công cụ này bao gồm:
 - + Trái phiếu ngắn hạn của các công ty, xí nghiệp.
 - + Trái phiếu đô thị (trái phiếu chính quyền địa phương).
 - + Các hối phiếu, kỳ phiếu thương mại.
 - + Tín phiếu kho bạc (công khố phiếu).
 - + Tín phiếu ngân hàng Nhà nước:
 - + Chứng chỉ tiền gửi (**Certificates of Deposit - CDs**) có thời hạn dưới một năm

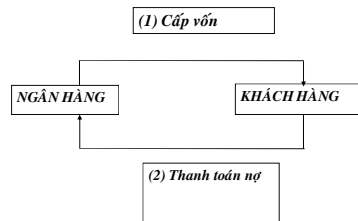
• 2.3.2. Các công cụ của thị trường vốn:

- Có đặc điểm chung là lợi tức cao, thời gian đáo hạn dài (trên 1 năm), tính khả mại thấp, có nhiều rủi ro, như:
 - + Trái phiếu Chính phủ có thời hạn trên 1 năm.
 - + Trái phiếu đô thị (trái phiếu chính quyền địa phương) thời hạn trên một năm.
 - + Kỳ phiếu ngân hàng có thời hạn trên một năm.
 - + Trái phiếu dài hạn của các công ty, xí nghiệp...
 - + Công trái.

- **3. Các khoản mục tín dụng:** Đây là khoản mục rất quan trọng vì nó thu hút hầu hết các nguồn vốn của ngân hàng (60-75%), mang lại 2/3 tổng thu nhập cho ngân hàng và là khoản mục chứa đựng rất nhiều rủi ro, mà qua đó, có thể đánh giá được trình độ và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.
- Trong một ngân hàng, giá trị các danh mục của khoản mục tín dụng cao hay thấp tùy thuộc vào các yếu tố sau:
 - Đặc điểm của khu vực thị trường nơi mà ngân hàng đang hoạt động (khu vực dân cư, khu công nghiệp).
 - Quy mô của ngân hàng, đặc biệt là quy mô của vốn tự có..
 - Kinh nghiệm và trình độ quản lý.
 - Lợi nhuận mong đợi của một khoản tín dụng..
- **4. Tài sản cố khác:** Bao gồm tài sản cố định, các khoản phải thu, chi phí....

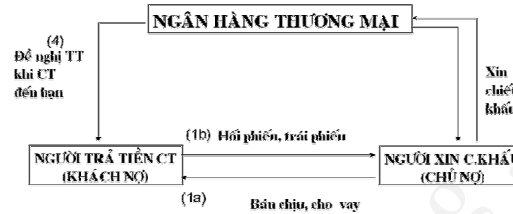
Cho vay trực tiếp

Cho vay trực tiếp được thể hiện qua sơ đồ sau:

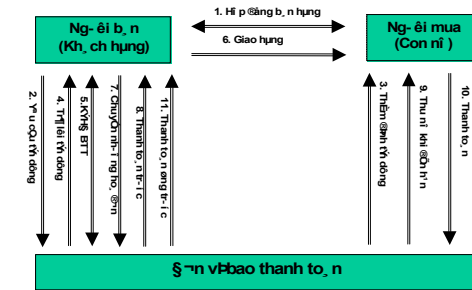


CHO VAY GIÁN TIẾP :

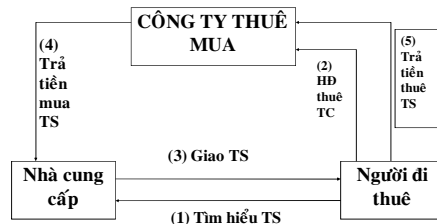
3.2.1. Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá:



3.2.2. Bao thanh toán (Factoring):



3.3. Cho thuê tài chính (Financial Leasing) :



3.4. Bảo lãnh ngân hàng (Bank Guarantee)

- Thực chất, bảo lãnh ngân hàng là tín dụng bằng chữ ký. Nhờ chứng thư bảo lãnh của nhà ngân hàng, mà người được bảo lãnh có thể ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế, thương mại, hợp đồng tài chính một cách thuận lợi.
- Tuy bảo lãnh là nghiệp vụ tín dụng không xuất vốn, nhưng lại có rủi ro, vì ngân hàng bảo lãnh buộc phải thực hiện cam kết bảo lãnh khi người bảo lãnh vì lý do nào đó đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình, nghĩa là ngân hàng bảo lãnh phải đứng ra trả tiền thay cho người được bảo lãnh.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ TÀI SẢN CỐ

1. Phân chia tài sản cố để quản lý

1.1. Căn cứ vào thứ tự ưu tiên của các khoản mục tài sản cố (thanh khoản)

a) **Dự trữ sơ cấp:** Bao gồm TM+TG NH khác; DTBB+DT vượt trội.

Tài sản chức năng: Đáp ứng những nhu cầu thanh toán thường xuyên, hàng ngày tại NH-Tuyển phòng thủ thứ nhất của NH

(DTBB chỉ là DTSC khi trong ngày NHNN không kiểm tra)

b) Dự trữ thứ cấp (các khoản dự phòng): Tài sản chức năng-Tuyển phòng thủ thứ 2 của NH

Những chứng khoán này phải thỏa mãn đồng thời ba điều kiện:

- + An toàn: Chứng khoán phải chắc chắn được thanh toán khi đến hạn (như chứng khoán chính phủ).
- + Thời gian đáo hạn ngắn (dưới một năm).
- + Có tính thanh khoản cao, dễ mua bán, dễ chuyển đổi ra tiền (chiết khấu, tái chiết khấu, bán trên thị trường...) với CP thấp.

DTTC nằm trong khoản mục đầu tư.

$$\text{Dự trữ thứ cấp} = \text{Tỷ lệ dự trữ} \times \text{Khoản mục đầu tư}$$

Hoặc

$$\text{Dự trữ} = \sum (\text{Tỷ lệ thanh khoản} \times \text{Mức huy động} \text{ của nguồn vốn thứ } i \text{ nguồn vốn thứ } i)$$

$$\text{Dự trữ TC} = \text{Tỷ lệ thanh khoản} \times \text{Tổng nguồn vốn huy động}$$

c) Đầu tư: Nếu mục đích đầu tư vì thanh khoản thì đó là dự trữ thứ cấp như đã nêu trên, còn nếu mục đích đầu tư vì lợi tức thì chính là các trái phiếu công ty, xí nghiệp có thời hạn dài, lợi tức cao.

d) Tín dụng

e) Tài sản có khác.

1.2. Căn cứ vào đặc điểm và tính chất của nguồn vốn hình thành nên tài sản có

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành nên tài sản có với những tính chất và đặc điểm tương ứng để hình thành nên khoản mục của tài sản có thích hợp:
- **Đối với tiền gửi không kỳ hạn**, đây là loại tiền gửi không ổn định do khách hàng có thể rút ra bất kỳ lúc nào nên gần như toàn bộ nó được sử dụng cho dự trữ sơ cấp (60-70%), phần còn lại được đưa vào kinh doanh, chủ yếu là cho vay ngắn hạn.
- **Đối với nguồn vốn vốn huy động có kỳ hạn**, đây là loại tiền gửi ổn định có mức độ an toàn cao nên phần dự trữ cho loại tiền gửi này tương đối thấp, chủ yếu loại này được sử dụng để cho vay trung dài hạn.
- **Đối với vốn điều lệ và các quỹ**, đây là vốn chủ sở hữu của ngân hàng cho nên tính ổn định của nó rất lớn, nguồn vốn này được sử dụng để mua sắm tài sản cố định, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, hùn vốn, liên doanh... nhu cầu dự trữ cho nguồn vốn này là không cần thiết.

2. Phương pháp phân chia quỹ

NỢ NGẮN HẠN
TIỀN GỬI HOẠT KỶ
TIẾT KIỆM KHÔNG KỶ HẠN
VAY QUA ĐÊM
VAY MARKET TIỀN TỆ.

TÀI SẢN NGẮN HẠN
TIỀN MẶT
TG TẠI CÁC TCHỨC TD
CHỨNG KHOÁN NG/HẠN
CÁC KHOẢN TD NG/HẠN

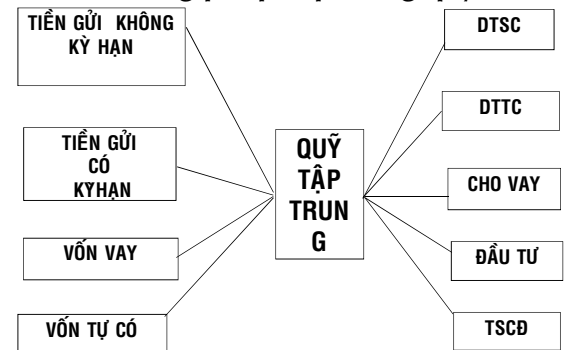
NỢ DÀI HẠN
TIỀN GỬI ĐỊNH KỶ
TIẾT KIỆM CÓ KỶ HẠN
CD DÀI HẠN
VAY DẠNH.
VỐN TỰ CÓ.

TÀI SẢN DÀI HẠN
CÁC KHOẢN TD DẠNH.
CHỨNG KHOÁN KHO BẠC DẠNH
GNQ VÀ TRPHIẾU CTY.

1.3. Thiết lập các trung tâm

- Theo cách này, trong một ngân hàng, nhà quản trị sẽ thiết lập một số trung tâm, mỗi một trung tâm sẽ tương ứng với một loại nguồn vốn của ngân hàng. Ví dụ: trung tâm tiền gửi tiết kiệm, trung tâm tiền gửi không kỳ hạn, trung tâm tiền gửi định kỳ, trung tâm vốn điều lệ và các quỹ. Các trung tâm này được coi là những ngân hàng nhỏ trong ngân hàng lớn và nó có nhiệm vụ phân chia nguồn vốn của trung tâm mình để hình thành nên những khoản mục tài sản có thích hợp.

Phương pháp tập trung quỹ



1.4. Phương pháp mô hình lập trình tuyến tính

Khoản mục	Tỷ suất sinh lợi (%)	Giá trị
1. Dự trữ sơ cấp	2	X_1
2. Dự trữ thứ cấp	4	X_2
3. Tín dụng	8	X_3
4. Đầu tư	6	X_4
5. Tài sản khác	1	X_5

$$F(x) = 2X_1 + 4X_2 + 8X_3 + 6X_4 + X_5 \rightarrow \text{Max}$$

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

25

2. Quản trị dự trữ

- **2.1. Mục đích dự trữ của ngân hàng:** nhằm đảm bảo khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ phát sinh, toàn bộ các khoản chi trả, chi tiêu và cho vay thường xuyên của ngân hàng.
- **Tài sản dự trữ \geq Các khoản nợ phải chi trả**
- Nếu xét khả năng chi trả trong một giai đoạn ngắn thì:
- **Tài sản Có ngắn hạn**
- $\text{-----} \geq 1$
- **Tài sản Nợ ngắn hạn**
- (Tỷ lệ về khả năng chi trả QĐ 457)

2.2. Các hình thức dự trữ của ngân hàng

- **2.2.1. Nếu căn cứ vào yêu cầu dự trữ:** dự trữ pháp định và dự trữ thặng dư
- **2.2.2. Căn cứ vào cấp độ dự trữ:** Dự trữ sơ cấp và dự trữ thứ cấp
- **2.2.3. Căn cứ vào hình thái tồn tại,** dự trữ của ngân hàng gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng khác và các chứng khoán có tính thanh khoản cao.

2.3. Tài sản dự trữ và nhu cầu dự trữ:

2.3.1. Dự trữ pháp định (dự trữ bắt buộc):

$$\text{Số tiền DTBB} = \left[\begin{array}{cc} \text{Số dư} & \text{Số dư} \\ \text{tiền gửi} \times \text{Tỷ lệ DTBB} \oplus \text{tiền gửi} \times \text{Tỷ lệ DTBB} & \\ \text{KKH} & \text{CKH} \end{array} \right]$$

Dự trữ bắt buộc được duy trì nhằm hai lý do như sau:

- Bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền vào ngân hàng.
- Đảm bảo cho ngân hàng Nhà nước có thể điều chỉnh được khả năng tạo tiền của các ngân hàng thương mại nhằm thực thi chính sách tiền tệ của mình.

- Theo kinh nghiệm của các nước, ta có các phương pháp quản lý số tiền dự trữ bắt buộc sau đây:

- **- Phong tỏa hoàn toàn:** toàn bộ số tiền dự trữ bắt buộc sẽ được ngân hàng nhà nước quản lý tại một tài khoản riêng biệt, số tiền trên tài khoản này ngân hàng thương mại không được sử dụng đến và không được hưởng lãi.
- Ví dụ

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

29

- **- Bán phong tỏa:** một phần dự trữ bắt buộc sẽ được quản lý như trên tại ngân hàng nhà nước, phần còn lại sẽ được quản lý tại ngân hàng thương mại đó dưới các hình thức như tiền mặt, tiền gửi, các chứng khoán có tính thanh khoản cao. Định kỳ ngân hàng nhà nước sẽ kiểm tra tình hình dự trữ của các ngân hàng thương mại tại các khoản mục trên.
- Ví dụ

- **- Không phong tỏa:** toàn bộ số tiền dự trữ bắt buộc sẽ được quản lý tại ngân hàng thương mại dưới hình thức tiền gửi, tiền mặt, đầu tư chứng khoán và định kỳ ngân hàng nhà nước sẽ tiến hành kiểm tra dự trữ bắt buộc này.
- Ví dụ

- Các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bao gồm tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, cụ thể gồm có:
 - a/ Tiền gửi của kho bạc nhà nước thuộc loại phải DTBB.
 - b/ Tiền gửi của khách hàng trong và ngoài nước: Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc, tiền gửi vốn chuyên dùng, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc; tiết kiệm khác.
 - c/ Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.
- Toàn bộ số tiền dự trữ bắt buộc sẽ được theo dõi trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng thương mại tại ngân hàng Nhà nước (tài khoản tiền gửi thanh toán).

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

32

Văn bản của NHNN về DTBB: QĐ 1141/QĐ-NHNN ngày 28/05/2007

- - Loại tiền gửi phải duy trì DTBB: TG không kỳ hạn, TG có KH dưới 1 năm, TG có kỳ hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- - Chủ thể phải thực hiện DTBB: NHTM, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ TDND.
- - Tỷ lệ DTBB:
 - + Đối với TG bằng VND không KH và KH dưới 1 năm: NHTM (không bao gồm NHNo và NHCP nông thôn), Công ty TC: 10%; NHNo: 8%; NHCP nông thôn, quỹ TDND TW, NH hợp tác: 4%. Đối với TG bằng VND có KH từ 1 năm đến dưới 2 năm: 4%
 - + Đối với TG bằng ngoại tệ: Đối với TG không KH và KH dưới 1 năm: 10%. Đối với TG có KH từ 1 năm đến dưới 2 năm: 4%.

- Cũng từ tháng 2-2008, tất cả các ngân hàng sẽ phải áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc mới, với 11% áp dụng cho tiền gửi, bất kể nội tệ hay ngoại tệ, có kỳ hạn dưới 12 tháng và 5% đối với tiền gửi dưới 24 tháng. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trước đây tương ứng là 10% và 4%.
- Nếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) trước đây được "ưu ái" hơn các ngân hàng khác, với tỷ lệ dự trữ bắt buộc chỉ có 8% đối với tiền huy động dưới 12 tháng thì nay phải được đối xử một cách bình đẳng. Vì thế, ước tính sẽ có khoảng 6.000 tỉ đồng chạy từ Agribank sang NHNN do tỷ lệ dự trữ bắt buộc cao hơn.

• Quá trình kiểm tra tình hình dự trữ bắt buộc của các Tổ chức tín dụng được ngân hàng Nhà nước thực hiện như sau:

- + Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo "Số dư tiền gửi huy động bình quân" của "Kỳ xác định dự trữ bắt buộc" làm cơ sở tính toán tiền dự trữ bắt buộc của "Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc" cho chi nhánh ngân hàng Nhà nước Tỉnh, Thành phố nơi Tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính.
- + Ngân hàng Nhà nước sẽ tiến hành kiểm tra dự trữ bắt buộc bằng cách so sánh hai số liệu sau:
 - * (1) Số tiền phải duy trì dự trữ bắt buộc của tháng (ngày) này
 - * (2) Số dư bình quân của tài khoản tiền gửi thanh toán (tài khoản tiền gửi không kỳ hạn -1113) tại ngân hàng Nhà nước tháng (ngày) trước.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

35

- - **Nếu (1) = (2):** Ngân hàng dự trữ đủ.
- - **Nếu (1) < (2):** Dự trữ thừa. Phần dự trữ vượt mức này ngân hàng được hưởng lãi theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.
- - **Nếu (1) > (2):** Dự trữ thiếu. Ngân hàng thương mại sẽ bị phạt theo quy định của ngân hàng nhà nước: Thiếu dự trữ bắt buộc lần đầu trong năm sẽ chịu hình thức xử phạt cảnh cáo. Nếu thiếu dự trữ bắt buộc lần thứ hai trở đi trong năm, ngân hàng nhà nước xử phạt bằng tiền phần thiếu đối với hội sở chính của tổ chức tín dụng như sau:
 - Trường hợp phần thiếu dự trữ bắt buộc bằng VND:
 - **Mức phạt = lãi suất tái cấp vốn của ngân hàng nhà nước \times 150% \times phần chênh lệch dự trữ thiếu.**
 - Trường hợp phần thiếu dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ:
 - **Mức phạt = lãi suất SIBOR kỳ hạn 3 tháng của USD \times 150% \times phần chênh lệch dự trữ thiếu.**

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

36

- tháng 2-2008, lãi suất cơ bản tăng từ 8,25%/năm lên 8,75%, lãi suất tái cấp vốn tăng từ 6,5% lên 7,5% và lãi suất chiết khấu tăng từ 4,5% lên 6%.

- **2.3.2. Tiền mặt tại quỹ:**
- - **Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bao gồm:** tiền mặt tại Hội sở, tiền mặt tại các chi nhánh, tại các phòng giao dịch của ngân hàng, tại các máy ATM. Theo quan điểm của các ngân hàng, tiền mặt chỉ được giữ lại một lượng vừa đủ vì các lý do sau:
- + Không an toàn nếu ngân hàng duy trì tiền mặt quá nhiều.
- + Mức sinh lời của tiền mặt xem như bằng 0, chưa kể đến do tác động của lạm phát sẽ làm cho giá trị của tiền mặt bị giảm đi.
- + Tốn kém do chi phí bảo quản tiền mặt khá cao.

- - **Những yếu tố ảnh hưởng đến mức dự trữ tiền mặt**
- + Khoảng cách từ ngân hàng đến trung tâm tiền mặt (Ngân hàng Nhà nước, hội sở của ngân hàng thương mại).
- + Thói quen sử dụng tiền mặt của khách hàng trên địa bàn nơi ngân hàng hoạt động.
- + Nhu cầu của khách hàng tại những thời điểm khác nhau, nhu cầu này có thể biết trước như là nhu cầu có tính chu kỳ, thời vụ; nhu cầu thường xuyên; hoặc có thể là những nhu cầu không biết trước mang tính đột xuất.
- Hiện nay, ở Việt Nam, lượng tiền mặt tại quỹ của các ngân hàng thương mại chiếm khoảng 5% trong tổng tài sản Có, trong khi ở các nước phát triển thì tỷ lệ này chỉ xấp xỉ 1%.

- **2.3.3. Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng khác, bao gồm:**
- - **Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Nhà nước:** Được duy trì để phục vụ cho nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt. Tiền gửi này còn dùng để đáp ứng nhu cầu cho vay khi cần thiết, đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt của ngân hàng, bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ, giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ, chuyển tiền...
- - **Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại khác:** Dùng cho những nhu cầu thanh toán tức thời và ngắn hạn như thu-chi hộ, chi trả cho các khoản dịch vụ được thực hiện bởi ngân hàng khác hoặc làm đại lý thanh toán cho nhau.
- **2.3.4. Tiền đang chuyển:**
- Các khoản tiền đang trong thời gian chờ đợi hoàn tất thủ tục luân chuyển chứng từ: Tiền mặt đã nộp vào ngân hàng Nhà nước nhưng chưa nhận được giấy báo có; các tờ séc mà ngân hàng là người thụ hưởng, đã nộp vào ngân hàng chi trả nhưng chưa được thanh toán...
-

3. Quản trị khoản mục tín dụng-Xây dựng một chính sách tín dụng hiệu quả:

3.1. Khái niệm CSTD: là hệ thống các quan điểm, chủ trương, định hướng quy định chỉ đạo hoạt động tín dụng và đầu tư tín dụng của ngân hàng, do Hội đồng quản trị đưa ra phù hợp với chiến lược phát triển của ngân hàng và những quy định pháp lý hiện hành.

Chính sách tín dụng của ngân hàng phải đạt được mục tiêu cân bằng giữa tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro; đảm bảo khả năng tăng trưởng tín dụng và đầu tư an toàn, hiệu quả, đúng định hướng và chiến lược phát triển của ngân hàng.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

41

3.2. Mục đích của CSTD

- + Cung cấp đường lối cụ thể của ngân hàng cho nhân viên tín dụng và các nhà quản trị khi đưa ra quyết định cho vay đối khách hàng.
- + Hỗ trợ cho ngân hàng hướng tới một danh mục cho vay có thể kết hợp nhiều mục tiêu khác nhau (tăng lợi nhuận; phòng chống, kiểm soát rủi ro; thỏa mãn các yêu cầu về mặt pháp lý; phù hợp với thể mạnh của ngân hàng).

3.3. Nội dung của chính sách tín dụng

- 3.3.1. Quy mô tín dụng, đó chính là tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong tài sản cố.
- 3.3.2. Các thành phần của một khoản tín dụng:
- 3.3.3. Quyền phát quyết và mức phán quyết.
- 3.3.4. Văn kiện nào của khách hàng đòi hỏi phải đi kèm với đơn xin vay và cần được bảo quản tại ngân hàng.
- 3.3.5. Những nguyên tắc tiếp nhận, đánh giá và quản lý tài sản ĐB.
- 3.3.6. Những tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu áp dụng với tất cả các khoản cho vay; (4 yếu tố khi duyệt cho vay).
- 3.3.7. Trình tự, thủ tục giải quyết một hồ sơ vay vốn của ngân hàng
- 3.3.8. Xác định rõ khách hàng chiến lược và ngành hàng chiến lược của ngân hàng.
- 3.3.9. Chính sách ưu đãi khách hàng: Ưu đãi về lãi suất cho vay, về hạn mức tín dụng, về tài sản đảm bảo, phương thức cho vay và thời hạn cho vay...
- 3.3.10. Chính sách cạnh tranh, marketing:

Xác định mức cho vay: 4 yếu tố

- 1) Mức cho vay \leq Khả năng trả nợ của khách hàng
- 2) Mức cho vay \leq Giới hạn cho vay cao nhất đối khách hàng
- 3) Mức cho vay $\leq 70\%$ trị giá TSĐB
- 4) Sau khi cho vay $H_3 \geq 8\%$

• 3.3.11. Xác định chính sách lãi suất cho vay:

- **a) Các loại lãi suất cần xác định:**
- - Lãi suất cho vay đối với khách hàng thông thường, đối với khách hàng được ưu đãi.
- - Lãi suất cho vay trong hạn và quá hạn.
- - Lãi suất cho vay thả nổi và cố định.

• b) Các bộ phận liên quan trong xây dựng chính sách lãi suất cho vay:

- Hội đồng quản trị, Ủy ban ALCO (Ủy ban quản lý tài sản Nợ-Có), Tổng giám đốc và Ban điều hành của ngân hàng:
- - **Hội đồng quản trị** hàng năm sẽ xét duyệt chính sách và quy trình xác định lãi suất cho vay, chi phí huy động vốn, các rủi ro tín dụng tiềm ẩn...
- - **Ủy ban ALCO** (Ủy ban quản lý tài sản Nợ-Có) và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm ban hành quy chế xác định lãi suất cho vay, định hướng biên độ lãi suất, xây dựng và ban hành các biện pháp kiểm tra giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị.
- - **Ban điều hành** của ngân hàng sẽ xây dựng quy trình hướng dẫn xác định lãi suất cho vay của từng sản phẩm tín dụng.

• c) Các yếu tố cấu thành lãi suất cho vay:

- - Chi phí huy động vốn (%) (a): Là chi phí huy động vốn bình quân (lãi phải trả) của tất cả các nguồn vốn bao gồm tiền gửi tiết kiệm của dân cư, tiền gửi không kỳ hạn của doanh nghiệp và cá nhân, tiền gửi có kỳ hạn... và vốn vay trên thị trường liên ngân hàng tính theo từng kỳ hạn.
- - Chi phí hoạt động (%) (b): Bao gồm chi phí tiền lương, chi phí văn phòng, đào tạo, đi lại và chi phí hoạt động khác.
- - Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (%) (c): Được xác định phù hợp với hạng khách hàng (qua việc chấm điểm tín dụng), mức độ rủi ro của ngành hàng, của phương án vay vốn...
- - Chi phí thanh khoản (%) (d): Chi phí vốn đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng.
- - Chi phí vốn chủ sở hữu (%) (e): Là mức lợi nhuận ngân hàng kỳ vọng thu được từ vốn chủ sở hữu, có thể xác định bằng lãi suất tiền gửi liên ngân hàng cùng kỳ hạn với khoản cho vay.

• d) Phương pháp xác định lãi suất cho vay:

• d₁) Xác định mức sàn lãi suất cho vay:

$\bullet = (a) + (b) + (c) + (d) + (e) \leq$ Mức lãi suất cho vay bình quân trên thị trường liên ngân hàng (Nếu cao hơn phải điều chỉnh lại tỷ lệ lợi nhuận kỳ vọng từ vốn chủ sở hữu)

• d₂) Xác định lãi suất cho vay:

• i) Phương pháp điều chỉnh rủi ro trên giá vốn (RAROC: Risk Adjusted Return on Capital)

• **Lãi suất cho vay = Mức lợi nhuận kỳ vọng (f) + Chi phí vốn cho vay**

•

Trong đó

• Chi phí vốn cho vay = $(a) + (b) + (c) + (d) + (e)$

• Lãi suất cho vay nếu trên không được thấp hơn lãi suất cho vay sàn; nếu thấp hơn mức lãi suất thị trường thì đề xuất mức lãi suất phù hợp thị trường, nếu cao hơn lãi suất thị trường thì phải điều chỉnh lại lợi nhuận kỳ vọng (f).

• ii) Phương pháp cạnh tranh theo lãi suất thị trường:

- Hàng tháng, phòng Kế hoạch tổng hợp xác định lãi suất cho vay của một nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước, một nhóm ngân hàng thương mại cổ phần, một nhóm ngân hàng thương mại liên doanh và một nhóm chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài để tính lãi suất cho vay bình quân của thị trường cho từng kỳ hạn.
- Dựa theo lãi suất cho vay bình quân trên, ủy ban ALCO sẽ quyết định mức sàn lãi suất cho vay trình Tổng giám đốc phê duyệt, sau đó thông báo cho các chi nhánh để làm cơ sở xác định lãi suất cho vay.
- Trên cơ sở tự cân đối “đầu vào”, “đầu ra”, mức độ rủi ro của khoản cho vay và mức độ cạnh tranh trên địa bàn của chi nhánh, giám đốc các chi nhánh tự quyết định mức lãi suất cho vay đối với từng khách hàng nhưng không được thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay.

• 3.3.12. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

- Phải đảm bảo được các nguyên tắc sau:
- - Phân tán rủi ro: Không cho vay vốn tập trung quá nhiều vào một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng có liên quan, một ngành hàng/lĩnh vực kinh tế hoặc một nhóm ngành hàng/lĩnh vực kinh tế có liên quan với nhau...
- - Quy trình xét duyệt cấp tín dụng phải thông qua nhiều cấp, nhiều người hoặc tập thể: Cán bộ tín dụng, trưởng phòng tín dụng, giám đốc hoặc hội đồng tín dụng.
- - Kiểm tra, giám sát thường xuyên: Được thực hiện bởi cán bộ tín dụng và bộ phận kiểm tra, giám sát tín dụng độc lập.

3.4. Phân tích tín dụng

3.4.1. Phân tích khách hàng

3.4.1.1. Phi tài chính (mô hình 6C)

- Tính cách của người đi vay (Character)
- Năng lực của người đi vay (Capacity)
- Nguồn tiền để trang trải khoản vay (Cashflows)
- Sự đảm bảo của khoản vay (Collateral)
- Điều kiện - môi trường kinh doanh của người đi vay (Conditions)
- Khả năng kiểm soát (Control)

Nhóm CAMPARI thường được các ngân hàng quan tâm hơn cả

❖ Tư cách của người vay (Character) :

Ngân hàng phân tích và đánh giá mức độ uy tín của bên đi vay trong việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, việc thanh toán nợ lãi....đề từ đó, tùy theo mức tín nhiệm mà ngân hàng có những điều khoản ràng buộc về trách nhiệm trả nợ của họ.

Tư cách người đi vay có thể được xác minh và phán đoán bằng cách xem xét các thông tin sau đây:

Những thông tin lịch sử về quan hệ của khách hàng với ngân hàng, giữa khách hàng với các bạn hàng của ngân hàng.

Những đánh giá có được thông qua việc phỏng vấn khách hàng.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

52

❖ Năng lực vay và hoàn trả nợ vay (Ability) :

Khi quyết định cho vay ngân hàng không những chỉ căn cứ vào khả năng hoặc năng lực vay vốn của bên đi vay mà còn phải chú trọng xem xét năng lực trả nợ của họ. Cụ thể, tập trung vào những điểm sau :

+ *Đối với cá nhân* : Trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành của cá nhân đó; thu nhập cá nhân; tình hình sức khỏe; tính cách đạo đức....

+ *Đối với các doanh nghiệp* : Tình hình tài chính của doanh nghiệp; địa điểm và vị trí kinh doanh; chất lượng và giá cả của sản phẩm; khả năng cạnh tranh; đội ngũ cán bộ quản lý ...

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

53

Lãi cho vay (Margin): Lãi suất cho vay có thể là lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi.

Mục đích vay (Purpose): Mục đích cho vay phải phù hợp với thể lệ tín dụng hiện hành.

Số tiền (Amount):

Khi xác định số tiền xin vay ngân hàng căn cứ vào các yếu tố sau:

- ả hu cầu vốn cần thiết cho phương án.

- Vốn tự có của khách hàng tham gia vào phương án. Khi xin vay, bên đi vay cần phải có một mức vốn thích hợp để tham gia cùng với vốn vay ngân hàng thực hiện dự án. Mức vốn tự có càng lớn thì bên đi vay càng quan tâm nhiều hơn đến phương án xin vay.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

54

❖ **Sự hoàn trả (Repayment):**

Ngân hàng phải xem xét nguồn trả nợ cho ngân hàng chính là nguồn nào? Khả năng thu được của nguồn này là bao nhiêu? Từ đó xác định được việc hoàn trả nợ cho ngân hàng có khả thi hay không, xác định được thời hạn hoàn trả nợ cho ngân hàng để xác định thời hạn cho vay hợp lý.

❖ **Bảo đảm (Insurance):**

Đánh giá về giá trị của tài sản thế chấp, cầm cố; về khả năng tiêu thụ và đặc biệt là tính pháp lý của chúng.

Bên ngoài ra ngân hàng cũng có thể phân tích thêm các yếu tố điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội chung (**Conditions**) ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như những biến chuyển của tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong nước và thế giới là một trong những nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

55

- **3.4.2. Phân tích tài chính:**
- **3.4.2.1. Phân tích đối với ngân hàng:**

- Phải xem xét việc cho vay của ngân hàng có phù hợp với qui định hiện hành hay không: Có tuân thủ các quy định cho vay và đảm bảo tài sản Các tỷ lệ an toàn trong cho vay. Phù hợp với chính sách tín dụng của ngân hàng...
- Khả năng nguồn vốn của ngân hàng, giới hạn cho vay.
- Khả năng kiểm soát khoản cho vay, khả năng thu nợ.
- Ngân hàng cần xác định khả năng còn có thể cho vay qua hệ số H3 và phải đảm bảo hệ số này không nhỏ hơn 8% sau khi cho vay (Z).
- Hiệu quả của khoản cho vay.
- Phân tích các rủi ro có thể xuất hiện đối với khoản cho vay.

- **3.4.2.2. Phân tích đối với khách hàng:** Là việc phân tích hiện trạng tài chính và các dự báo về tài chính trong tương lai của bên đi vay. Phân tích tài chính có các nội dung chính là đánh giá khái quát về quản trị vốn và các hoạt động kinh doanh, phân tích các chỉ tiêu tài chính, phân tích chu chuyển tiền tệ, phân tích các dự báo tài chính
- (Các hệ số)

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

57

I. Nhóm chỉ tiêu thanh khoản, bao gồm:

- **(1) Khả năng thanh toán chung:**
- - Cách tính:

$$\text{Khả năng thanh toán chung} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

- Hệ số này đánh giá khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong một thời kỳ (tháng, quý). Tỷ lệ này đòi hỏi phải luôn lớn hơn 1.
- - Nếu tỷ lệ trên < 1: DN thiếu hụt thanh khoản
- - Nếu tỷ lệ trên ≥ 1 : DN đủ hoặc thừa thanh khoản

- **(2) Khả năng thanh toán ngắn hạn**
- - Cách tính

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động \& đầu tư ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- - **Biểu hiện:** Chỉ số này cho biết doanh nghiệp có đủ tài sản dự kiến sẽ chuyển đổi thành tiền trong một thời gian ngắn để thanh toán các khoản phải trả ngắn hạn hay không? Để đảm bảo cho việc thanh toán thuận lợi, hệ số này phải > 1.
- - **Ý nghĩa:**
- + Dùng để kiểm tra trạng thái vốn lưu động và tính thanh khoản.
- + Xem xét mức độ bảo vệ người cho vay trong trường hợp doanh nghiệp vay ngắn hạn để tài trợ vốn lưu động.
- - **Các trường hợp:**
- + Giá trị < 1: dùng vốn ngắn hạn để đầu tư cho tài sản cố định sẽ dẫn đến rủi ro trong thanh toán ngắn hạn
- + Giá trị > 1: Nếu giá trị này quá lớn có thể là dấu hiệu không tốt, do những nguyên nhân sau: quỹ tiền mặt tồn đọng nhiều; tồn kho nhiều so với nhu cầu; các khoản phải thu lớn; công tác quản lý công nợ kém; chưa sử dụng tốt khoản tiền đi vay.

(3) Khả năng thanh toán nhanh

- - Cách tính:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản LD \& DT ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- - **Ý nghĩa:** Chỉ số này cho biết khả năng chuyển đổi các tài sản có của doanh nghiệp thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh toán cấp thiết các khoản nợ.
- Khoảng giá trị từ 1 đến 1,2 là chấp nhận được
- + Giá trị của tỷ lệ này càng cao thì độ rủi ro về thanh toán của doanh nghiệp càng thấp; nhưng hiệu quả quản lý tài sản lưu động của doanh nghiệp chưa tốt vì những tài sản này có tỷ lệ sinh lời thấp đối với doanh nghiệp.
- + Giá trị của tỷ lệ này nhỏ: Khả năng đáp ứng ngay các nghĩa vụ nợ ngắn hạn kém.

• **(4) Khả năng thanh toán lãi vay:**

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

- Hệ số này cho biết DN đã tạo ra lợi nhuận gấp bao nhiêu lần lãi phải trả thuế và trả lãi tiền vay. Hệ số này càng cao thì rủi ro mất khả năng chi trả lãi tiền vay càng thấp và ngược lại. Thông thường hệ số này phải > 2

II. Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động bao gồm:

• **(1) Vòng quay hàng tồn kho**

• - Cách tính:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- - Ý nghĩa: Phản ánh tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho trong quá trình sản xuất.
- + Hệ số này cao thì tốt nhưng nếu quá cao lại cho thấy doanh nghiệp dự trữ hàng tồn kho quá ít có thể không đủ cho hoạt động kinh doanh kỳ tiếp theo.
- + Giá trị hệ số này thấp chứng tỏ:
 - Giá trị của các loại hàng hoá tồn kho quá cao so với doanh thu.
 - Số ngày hàng nằm trong kho càng lâu.
 - Hiệu quả quản trị ngân quỹ của doanh nghiệp thấp vì lượng tiền tồn đọng trong hàng hoá quá lâu.

$$\text{Số ngày của 1 vòng quay} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Cho biết số ngày tồn kho bình quân của hàng hóa dự trữ.

• **(2) Vòng quay các khoản phải thu:**

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- Phản ánh tốc độ thu hồi công nợ của doanh nghiệp. Nếu vòng quay này lớn cho thấy doanh nghiệp không bị người khác chiếm dụng vốn, hiệu quả sử dụng vốn cao, nhưng có thể ảnh hưởng đến chính sách khách hàng của DN.

• **(3) Kỳ thu tiền bình quân**

• - Cách tính :

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

- - Ý nghĩa: Cho biết số ngày thu hồi tiền bán hàng bình quân:
 - Giá trị của tỷ lệ này càng cao chứng tỏ hiệu quả thu hồi nợ của doanh nghiệp càng thấp, khả năng có những khoản nợ khó đòi cao.
 - Giá trị có thể chấp nhận được: 30-60 ngày

• **(4) Vòng quay vốn lưu động:**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSLĐ bình quân}}$$

- Phản ánh hiệu quả sử dụng vốn LĐ của DN. Hệ số này lớn thì VLD quay càng nhiều vòng cho thấy hiệu quả sử dụng VLD càng cao và ngược lại.

- **III. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản, bao gồm:**

- **(1) Hiệu quả sử dụng TSCĐ:**

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

- Cho thấy sức sản xuất của TSCĐ, tùy thuộc ngành nghề mà hệ số này có thể lớn hay nhỏ (thương mại hay SX-KD).

- **(2) Hiệu quả sử dụng tài sản:**

- - Cách tính:

$$\text{Hiệu quả sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSC bình quân}}$$

- - Ý nghĩa:

- Thể hiện một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ.
- Giá trị càng cao càng thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt và ngược lại.

- **IV. Nhóm chỉ tiêu cân nợ:**

- **(1) Nợ phải trả trên tổng tài sản**

- - Cách tính:

$$\text{Nợ phải trả trên tổng tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

- - Ý nghĩa: Phản ánh cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp
 - Trên phương diện chủ nợ: tỷ lệ này càng cao thì khả năng thu hồi nợ càng thấp, mức độ phá sản của doanh nghiệp càng cao.
 - Trên phương diện doanh nghiệp: tỷ lệ cao chứng tỏ thành tích vay mượn tốt, nếu doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ lệ lãi vay thì tỷ lệ cao là tốt. Ngược lại, nếu tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ lệ lãi vay thì doanh nghiệp sẽ bị lỗ nặng, độ phá sản cao.

- **(2) Nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu**

- - Cách tính:

$$\text{Nợ phải trả trên vốn CSH} = \frac{\text{Nợ dài hạn phải trả}}{\text{Nguồn vốn CSH}}$$

- - Ý nghĩa:
 - + Phản ánh mức độ đảm bảo cho các khoản nợ dài hạn bằng vốn riêng của doanh nghiệp
 - + Giá trị của tỷ lệ này càng cao chứng tỏ mức độ rủi ro đối với các chủ nợ càng lớn. Tỷ lệ này nên nhỏ hơn 1.

- **(3) Hệ số nợ:**

$$\text{Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- - Hệ số này cao trong trường hợp DN đang trong môi trường kinh doanh thuận lợi thì sẽ có được tỷ suất lợi nhuận cao, nhưng nếu trong môi trường kinh doanh bất lợi thì sẽ làm DN bị thua lỗ nhanh.
- - Hệ số này thấp nhìn chung mang lại an toàn cho DN và NH, nhưng lại cho thấy hiệu quả sử dụng đòn cân nợ kém.

- **(4) Nợ quá hạn trên tổng dư nợ ngân hàng**

- - Cách tính : Nợ quá hạn trên tổng dư nợ ngân hàng = Nợ quá hạn / Tổng dư nợ NH
- - Ý nghĩa: Tỷ số này thể hiện việc hoàn trả vốn vay ngân hàng đúng hạn của doanh nghiệp, đây là chỉ tiêu quan trọng khi xét duyệt cho vay.

• **V. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn:**

• **(1) Hệ số tự tài trợ:**

$$\text{Nguồn vốn CSH trên tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- Phản ánh sự tự chủ về tài chính của DN, hệ số này cao thì NH càng yên tâm về món nợ của mình.

• **(2) Hệ số tự tài trợ TSCĐ:**

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

- Cho thấy khả năng tài trợ TSCĐ và ĐT dài hạn bằng nguồn vốn CSH của DN. Nếu hệ số này >1 thể hiện khả năng tài chính vững vàng. Hệ số này <1 nghĩa là có một phần TSCĐ và ĐT dài hạn được tài trợ bằng vốn vay.

• **VI. Nhóm chỉ tiêu doanh lợi:**

• **(1) Tổng lợi tức sau thuế trên doanh thu (ROS- Return On Sales)**

- - Cách tính:

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- - Ý nghĩa: Phản ánh khả năng kiểm soát chi phí của DN.
 - Tỷ số này phản ánh khả năng sinh lời của doanh nghiệp: Một đồng DT tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.
 - Tỷ số này cao và doanh thu của doanh nghiệp lớn thì tiềm năng sinh lời càng lớn.

• **(2) Tổng lợi tức sau thuế trên tài sản (ROA-Return On Assets)**

- - Cách tính:

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

- - Ý nghĩa: Ý nghĩa quan trọng của tỷ lệ này là dùng để so sánh với chi phí vốn (chi phí sử dụng ngân quỹ của doanh nghiệp):
 - Nếu tỷ lệ này lớn hơn chi phí vốn, doanh nghiệp kinh doanh có lãi
 - Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn chi phí vốn, doanh nghiệp bị thua lỗ.

• **11) Tổng lợi tức sau thuế trên nguồn vốn (ROE-Return On Equity)**

- - Cách tính: Tổng lợi tức sau thuế trên nguồn vốn

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

- - Ý nghĩa: Có ý nghĩa quan trọng đối với chủ sở hữu hiện tại và tiềm tàng của doanh nghiệp; cho biết khả năng thu nhập có thể nhận được khi họ đầu tư vốn vào DN, khả năng trả nợ từ lợi nhuận của DN.
 - Tỷ số này thể hiện sức hấp dẫn của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư tiềm tàng.
 - Rất hữu ích khi so sánh với tỷ lệ sinh lời cần thiết trên thị trường (trái phiếu chính phủ):
- Nếu tỷ lệ này > tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường, doanh nghiệp hoạt động đạt hiệu quả cao, có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư.
- Nếu tỷ lệ này = tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường thì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở mức trung bình, có thể chấp nhận được.
- Nếu tỷ lệ này < tỷ lệ lãi trung bình trên thị trường, doanh nghiệp hoạt động với hiệu quả thấp, không tạo được sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

3.5. Hợp đồng tín dụng

Bảo vệ đồng thời lợi ích của ngân hàng và lợi ích của khách hàng :

- **Phần mô tả khoản vay:** xác định rõ gốc của khoản vay, lãi suất, kỳ hạn và điều kiện hoàn trả mà người vay phải thực hiện.
- **Thỏa thuận cam kết cho vay:** đây là cam kết của ngân hàng về một hạn mức tín dụng dành cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định.
- **Tài sản đảm bảo:** những khoản vay của ngân hàng được đảm bảo hoặc không được đảm bảo bằng tài sản:
- **Trái quyền** của NH đối với tài sản đảm bảo.
- **Điều kiện ràng buộc:** Điều kiện ràng buộc mang tính khẳng định, Điều kiện ràng buộc mang tính phủ định
- **Bảo lãnh của người thứ ba**
- **Những trường hợp vi phạm hợp đồng và cách xử lý**

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

77

3.6. Giám sát và theo dõi nợ vay

Mục đích: ràng buộc khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và tuân thủ các quy định của ngân hàng

Việc giám sát nợ vay phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc 1:* Thực hiện việc kiểm tra theo những kỳ hạn nhất định.
- Nguyên tắc 2:* Cần xem xét cẩn thận những đặc điểm quan trọng của mỗi khoản vay.
- Nguyên tắc 3:* Ngân hàng phải luôn theo dõi tình trạng của các khoản cho vay lớn nhất.
- Nguyên tắc 4:* Tăng cường lịch trình giám sát theo dõi khi nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng hoặc phần lớn các khoản vay của ngân hàng phát sinh nhiều vấn đề đáng chú ý.
- Nguyên tắc 5:* Nhận diện và xử lý kịp thời các khoản vay có vấn đề từ đó đưa ra các biện pháp giảm tình trạng phức tạp và nợ khó đòi.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

78

3.7. Quy trình xử lý các khoản vay có vấn đề

- **3.7.1. Phòng ngừa nợ có vấn đề:**
 - a) **Cán bộ tín dụng:**
 - + Kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay.
 - + Phân tích chất lượng tín dụng, phân loại khoản vay theo đúng nguyên tắc để đưa ra kế hoạch kiểm tra, phòng ngừa và xử lý.
 - + Thu thập và khai thác các loại thông tin một cách thường xuyên để có hướng xử lý kịp thời các khoản vay có vấn đề. Các nguồn thông tin bao gồm thông tin từ cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, cơ quan nội chính (công an, thanh tra...), cơ quan thuế, các phương tiện thông tin đại chúng, từ đối thủ cạnh tranh của khách hàng, từ CIC...
- b) **Các cấp quản lý của cán bộ tín dụng:**
 - Chủ động ngăn ngừa mối quan hệ bất bình thường giữa cán bộ tín dụng với khách hàng vay; kiểm tra mức độ trung thực của trong tờ trình của cán bộ tín dụng; kiểm tra tinh thần trách nhiệm của cán bộ tín dụng đối với công việc.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

79

3.7.2. Quy trình quản lý và xử lý các khoản vay có vấn đề:

3.7.2.1. Dấu hiệu:

- + Người vay có những trì hoãn không bình thường trong việc nộp các báo cáo tài chính hoặc không liên lạc với nhân viên tín dụng của ngân hàng.
- + Chậm trễ trong việc trả nợ.
- + Đối với những khoản vay của doanh nghiệp: có những dấu hiệu đáng ngờ về phương pháp tính khấu hao, phân phối hay trích lập các quỹ, xác định giá trị hàng tồn kho...
- + Có những thay đổi bất hợp lý về giá cả chứng khoán của khách hàng doanh nghiệp đang vay.
- + Lợi nhuận ròng của năm sau nhỏ hơn năm trước.
- + Có sự thay đổi về doanh thu hoặc lượng tiền mặt thực tế so với dự kiến ban đầu.
- + Có những biến động lớn về số dư tiền gửi tại ngân hàng.
- + Các chỉ tiêu thẩm định tài chính có diễn biến theo chiều hướng xấu: khả năng thanh toán giảm sút, thời gian thu hồi công nợ ngày càng tăng, hàng tồn kho tăng đáng kể...
- + Đề nghị ngân hàng cơ cấu lại thời hạn nợ thường xuyên...

3.7.2.2. Phân tích nguyên nhân:

- + Ngân hàng ra quyết định cho vay trong điều kiện thông tin tín dụng không đầy đủ.
- + Yếu kém về trình độ nghiệp vụ: không có khả năng phân tích các báo cáo tài chính nên không đánh giá đúng về khách hàng.
- + Quá chú trọng đến lợi nhuận dẫn đến một chính sách tín dụng quá mạo hiểm cho ngân hàng.
- + Nóng vội trong cạnh tranh: mong muốn có thị phần cho vay nhiều hơn các đối thủ cạnh tranh nên hạ thấp các tiêu chuẩn đánh giá tín dụng.

- **3.7.2.3. Thu hồi nợ:** Sau khi đã phát hiện được khoản cho vay có vấn đề, nếu đã quá hạn công việc cần thiết kế tiếp là ngân hàng sẽ dùng biện pháp nào để thu hồi vốn. Việc thu nợ bao gồm các nguyên tắc sau:
 - + Phải luôn nắm vững mục tiêu *tối đa hóa các cơ hội để thu hồi vốn cho ngân hàng*.
 - + Phải tách chức năng xử lý nợ vay ra khỏi chức năng cho vay để đảm bảo được tính khách quan (người xử lý nợ vay không được là người đã phán quyết cho vay đối với khoản vay đó).
 - + Các nhân viên xử lý nợ vay của ngân hàng phải ước lượng được những nguồn lực sẵn có của người đi vay để thu hồi phần nào số nợ vay. Ví dụ: giá trị thanh lý tài sản ước tính, tài khoản tiền gửi của khách hàng, tài sản đảm bảo...
 - + Sử dụng những **phương án hợp lý để làm sạch** những khoản vay có vấn đề, bao gồm những biện pháp từ nhẹ nhàng đến kiên quyết tùy theo tình trạng của khoản vay và tình trạng của khách hàng.

3.7.2.4. Đối với những khoản nợ khó đòi có hai biện pháp xử lý:

- a) **Biện pháp khai thác (Workout):** là quá trình làm việc với người đi vay cho đến khi nào thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản tín dụng mà ngân hàng không cần sử dụng đến một công cụ pháp lý nào (chỉ áp dụng đối với những khách hàng trung thực, có trách nhiệm và mong muốn trả nợ vay cho ngân hàng)

- a, **Xem xét giúp đỡ doanh nghiệp trả nợ:**
 - - Cán bộ Ngân hàng có thể đề nghị doanh nghiệp bán sản phẩm, thu nợ, tiếp tục sản xuất kinh doanh... để có nguồn giải quyết nợ vay.
 - - Đề nghị người vay giảm bớt kế hoạch phát triển dài hạn để tăng cường vốn sản xuất kinh doanh.
 - - Giúp doanh nghiệp thu hồi các khoản nợ, xử lý hàng tồn kho...
- a, **Nếu các giải pháp trên không thể cải thiện được tình hình trả nợ của doanh nghiệp, Ngân hàng sẽ phải giải quyết từ phía mình, như:**
 - - Cấp thêm vốn tín dụng
 - - Cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
 - - Chuyển nợ quá hạn.
 - - Bổ sung tài sản đảm bảo
 - - Thay đổi nhân sự, chỉ định đại diện tham gia quản lý doanh nghiệp (biến số tiền cho vay thành số vốn góp vào DN...)

b) Thanh lý (Liquidation):

- Buộc người đi vay phải thực hiện theo những điều khoản của hợp đồng tín dụng bằng việc sử dụng những công cụ pháp lý để thu hồi nợ dù chi phí cho giải pháp này khá lớn. Có thể là :
 - Phát mãi tài sản đảm bảo:
 - Nhận hay mua lại tài sản đảm bảo
 - Nhận các khoản tiền hay tài sản từ bên thứ ba
 - Khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm: Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc ngân hàng (Asset Management Company - AMC).
 - Khởi kiện theo quy định của pháp luật
 - Xóa nợ

4. Xây dựng chính sách đầu tư (Đầu tư chứng khoán):

4.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách đầu tư

a) **Tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng:** là tỷ suất lợi nhuận mà ngân hàng mong muốn sẽ đạt được từ chứng khoán đầu tư khi chứng đáo hạn, bao gồm lãi thu từ chứng khoán, khả năng cổ được thu nhập hoặc lỗ về vốn gốc của chứng khoán. Điều này buộc nhà đầu tư cần phải tính toán tỷ lệ thu nhập đáo hạn của chứng khoán đầu tư (YTM: Yield to maturity)

$$P = \frac{C1}{(1+YTM)^1} + \frac{C2}{(1+YTM)^2} + \dots + \frac{Cn+F}{(1+YTM)^n}$$

- Trong đó:
- P: thị giá hiện hành của chứng khoán đầu tư
- Ci: lợi tức hàng năm mang lại từ chứng khoán
- YTM: lợi suất ở thời điểm đáo hạn của trái phiếu
- n: kỳ hạn cuối cùng của chứng khoán
- F: mệnh giá của chứng khoán

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

86

Tỷ lệ thu nhập trong thời gian nắm giữ chứng khoán (HPY: Planned holding period yield): là tỷ lệ thu nhập mà tại đó giá mua một chứng khoán bằng giá trị dòng tiền mà ngân hàng nhận được từ chứng khoán cho đến lúc chứng khoán được bán.

Ví dụ một trái phiếu kho bạc có lãi suất 8% được bán ở cuối năm thứ 2 với giá 950\$ thì HPY được tính như sau:

$$900\$ = \frac{80\$}{(1+HPY)^1} + \frac{80\$}{(1+HPY)^2} + \frac{950\$}{(1+HPY)^2}$$

Giải phương trình trên ta được HPY = 11,51%

b) Khả năng chịu thuế:

c) **Các nhân tố rủi ro:** Lãi suất, tín dụng, thanh khoản (chiết khấu, cầm cố, bán trên thị trường), lạm phát, thu hồi chứng khoán trước hạn, kỳ hạn nắm giữ CK

(b). Mô hình xếp hạng của Moody và Standard & Poor:

Nguồn	Xếp hạng	Tình trạng
Standard & Poor		
	Aaa	Chất lượng cao nhất, rủi ro thấp nhất*
	Aa	Chất lượng cao*
	A	Chất lượng trên trung bình*
	Baa	Chất lượng trung bình*
	Ba	Chất lượng trung bình, mang yếu tố đầu cơ
	B	Chất lượng dưới trung bình
	Caa	Chất lượng kém
	Ca	Mang tính đầu cơ, có thể vỡ nợ
	C	Chất lượng kém nhất, triển vọng xấu

Moody		
	AAA	Chất lượng cao nhất, rủi ro thấp nhất*
	AA	Chất lượng cao*
	A	Chất lượng trên trung bình*
	BBB	Chất lượng trung bình*
	BB	Chất lượng trung bình, mang yếu tố đầu cơ
	B	Chất lượng dưới trung bình
	CCC	Chất lượng kém
	CC	Mang tính đầu cơ, có thể vỡ nợ
	C	Chất lượng kém nhất, triển vọng xấu

4.2. Chính sách đầu tư của ngân hàng:

Bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

– **Nêu rõ mục tiêu hoạt động đầu tư của ngân hàng, thông thường là để cân bằng giữa tính thanh khoản và tính sinh lời của chứng khoán. Nếu ngân hàng có nguồn vốn huy động ổn định thì trong đầu tư chứng khoán thường chú trọng đến tính sinh lời và ngược lại.**

– **Xác định cơ cấu danh mục chứng khoán theo nhóm thanh khoản và nhóm đầu tư tạo thu nhập. (loại chứng khoán nào, tỷ trọng là bao nhiêu?)**

– **Xác định tỷ trọng của khoản mục đầu tư chứng khoán trong tổng tài sản có của ngân hàng.**

– **Xác định rõ khả năng cầm cố chứng khoán, chiết khấu hoặc tái chiết khấu khi nhu cầu vốn phát sinh.**

Chính sách đầu tư này sẽ được điều hành bởi một phó giám đốc,

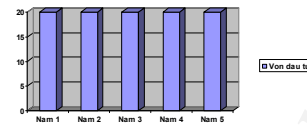
6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

91

4.3. Chiến lược về kỳ hạn đầu tư:

a) **Chiến lược đầu tư bậc thang (kỳ hạn đều):** đây là chiến lược áp dụng khá phổ biến, nhất là đối với những ngân hàng có quy mô nhỏ. Trước tiên ngân hàng lựa chọn kỳ hạn tối đa có thể chấp nhận và sau đó có thể đầu tư theo những phần giá trị chứng khoán bằng nhau vào từng kỳ hạn. Chiến lược này không mang lại lợi nhuận cao cho ngân hàng nhưng giúp ngân hàng ổn định thanh khoản và thu nhập.



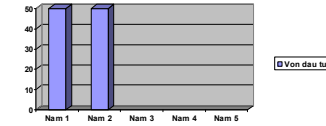
6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

92

b) Chiến lược đầu tư chuyển đáo hạn về phía trước (kỳ hạn ngắn):

ngân hàng sẽ đầu tư vào những chứng khoán ngắn hạn và đặt tất cả số tiền đầu tư vào những khoảng thời gian ngắn hạn đó. Loại chiến lược này thường áp dụng ở những ngân hàng có nguồn vốn không ổn định với mục đích đầu tư nặng về thanh khoản.



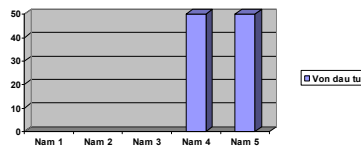
6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

93

c) Chiến lược đầu tư chuyển đáo hạn về phía sau (kỳ hạn dài):

ngược lại với chiến lược đầu tư về phía trước, ngân hàng sẽ đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn dài (từ 7 năm trở lên). Đây là hình thức đầu tư nặng về lợi tức. Nếu nhu cầu thanh khoản phát sinh thì ngân hàng phải đi vay từ ngân hàng khác, do đó ngân hàng có thể sử dụng hiệu quả hơn, nhưng lại phụ thuộc vào nguồn vốn đi vay.



6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

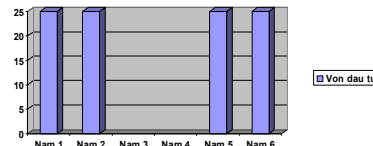
94

d) Kết hợp giữa chuyển đáo hạn về phía trước với chuyển đáo hạn về phía sau (Barbell):

toàn bộ vốn đầu tư của ngân hàng sẽ dồn cho hai cực:

+ Những chứng khoán ngắn hạn có tính thanh khoản cao.

+ Những chứng khoán dài hạn có lợi tức lớn.



6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

95

e) Chiến lược tiếp cận tỷ lệ thu nhập mong đợi:

Ngân hàng phải liên tục dịch chuyển kỳ hạn của danh mục chứng khoán đầu tư trên cơ sở dự báo lãi suất và tình hình phát triển kinh tế: Khi dự báo lãi suất thị trường có xu hướng tăng thì ngân hàng nên chuyển dịch danh mục đầu tư về các chứng khoán có kỳ hạn ngắn và ngược lại, dịch chuyển về các chứng khoán dài hạn khi dự báo lãi suất thị trường có xu hướng giảm.

6/29/2008

PGS.TS Tran Huy Hoang

96